

Thực trạng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đỗ Văn Đại

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên

Hiện nay, cây chè đã trở thành một trong những cây trồng mũi nhọn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân của huyện Đại Từ. Trong nhiều năm qua, sản xuất và kinh doanh chè của Huyện đã có bước phát triển, song kết quả sản xuất và kinh doanh chè còn chưa cao so với tiềm năng. Trong đó, liên quan đến thực trạng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các tác nhân tham gia liên kết và các mô hình liên kết đã và đang tồn tại trên địa bàn của Huyện.

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Nghề trồng chè, chế biến chè thực sự trở thành nghề truyền thống gắn bó, đem lại cuộc sống ổn định cho hàng trăm nghìn hộ dân trong huyện. Tính đến năm 2020, huyện Đại Từ có tổng diện tích chè đạt hơn 6.333 ha, năng suất bình quân đạt trên 107,6 tạ/ha, sản lượng chè búp tươi hàng năm đạt gần 60.000 tấn.

Bảng 1: Diện tích, sản lượng và năng suất chè búp tươi của huyện Đại Từ, 2018-2020

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	So sánh 2019/2018		So sánh 2020/2019	
					(+/-) Δ	%	(+/-) Δ	%
1. Tổng diện tích chè hiện có	Ha	6.259	6.333	6.333	74	1.18	0	0
Diện tích trồng mới, trồng thay thế	Ha	477	550	400	73	15.3	-150	-27,27
Diện tích cho sản phẩm	Ha	5.380	5.548	5.500	168	3.12	-48	-0.87
2. Sản lượng chè búp tươi	Tấn	61.491	58.250	59.158	-3241	-5.27	908	1.56
3. Năng suất chè búp tươi	Tấn/ha	11.43	10.5	10.76	-0.93	-8.14	0.26	2.48

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đại Từ và tính toán của tác giả)

Từ năm 2018-2020, tổng diện tích trồng chè hiện có của huyện ổn định ở mức 6.333 ha. Trong đó hàng năm người trồng chè trong huyện vẫn tổ chức trồng mới và trồng thay thế từ 400-500 ha. Diện tích cho sản phẩm trên 5.000 ha.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 24 làng nghề, 13 tổ hợp tác và 15 tổ sản xuất, chế biến, kinh doanh chè; trên 3.600 máy chế biến chè của các hộ gia đình, với công suất 200 kg chè tươi/ngày/máy. Sản lượng chè khô theo tỷ lệ 5 kg chè tươi: 1 kg chè khô. Giá chè Đại Từ tiêu thụ trong nước luôn cao hơn các vùng chè khác và tương đối ổn định, hiện đang ở mức 120.000-220.000 đồng/kg chè thành phẩm đối với sản phẩm loại trung bình; từ 280.000-450.000 đồng/kg chè xanh đặc sản; chè cao cấp có giá 2.500.000-3.000.000 đồng/kg. Trong khi đó, giá chè xuất khẩu hiện dao động 1,7-2,0 USD/kg tùy chủng loại (giá rất thấp so với giá nội tiêu).

Chè Đại Từ được tiêu thụ cả ở thị trường trong và ngoài nước, trong đó năm 2018 thị trường nội địa

chiếm khoảng 70%, khoảng 30% sản lượng chè chế biến được xuất khẩu. Sản phẩm chè Đại Từ đã có mặt ở hầu hết thị trường các tỉnh, thành phố trong cả nước và đã được xuất khẩu sang một số thị trường quốc tế. Các thị trường xuất khẩu chè Đại Từ là Nga, Mỹ, Nhật Bản, Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, một số nước Châu Âu và Trung Đông,...

2. Thực trạng mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện Đại Từ

2.1 Các tác nhân tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện

i) Hộ trồng chè

- Nhóm hộ công nhân trồng chè: Nhóm hộ này nhận các diện tích đất do Nông trường (trước kia) và doanh nghiệp kinh doanh chè (hiện nay) giao khoán để trồng chè. Ngoài việc cung ứng chè cho doanh nghiệp theo hợp đồng nhận khoán, các hộ cũng có thể tự sao chè để bán ra thị trường cho những tác nhân khác trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ chè búp khô. Nhóm hộ này tiêu thụ chè theo hai kênh chính là: bán chè búp tươi cho DN, bán cho cơ sở thu gom chè lá, được các hộ tự chế biến thành chè xanh.

- Nhóm hộ nông dân trồng chè tự do: Nhóm này rất đa dạng, diện tích trồng chè của các hộ rất khác nhau, từ vài trăm m² đến hơn 1 ha. Đặc trưng của hộ nông dân trồng chè xanh là hộ tự trồng, tự thu hái và sao sấy thành chè xanh để bán. Ước tính các hộ tự do chỉ bán chè tươi khoảng 4-5% tổng sản lượng chè của các hộ này; trong đó, bán cho các cơ sở thu gom chè lá khoảng 1,7- 2% và bán cho trực tiếp cho nhà máy khoảng 3%. Còn lại (93-95% sản lượng chè) được các hộ tự chế biến thành chè xanh và bán sản phẩm cho người thu gom chè khô (30-33%) và bán cho người bán buôn (60-62%).

ii) Người thu gom

- Nhóm hộ thu gom cho công ty: Là các đại lý thu gom của các công ty. Tùy theo mỗi công ty sẽ có những

yêu cầu khác nhau về chất lượng sản phẩm, giá và cách thức thanh toán khác nhau mà các hộ này có những cách tổ chức khác nhau trong công việc thu mua.

- Nhóm hộ thu gom để bán buôn, bán lẻ: Các hộ thường thu gom chè khô thành phẩm từ các hộ khác trong huyện, các hộ này thường có quy mô nhỏ hơn nhóm hộ thu gom cho công ty.

iii) Nhóm chế biến

- Cơ sở chế biến: là các hộ đầu tư nhiều lò sao chè, kết hợp vừa sao chè của gia đình, vừa thu mua chè của các hộ dân xung quanh để chế biến thêm, đồng thời có thể sao chè thuê cho những hộ lân cận, đồng thời là những đại lý cung cấp chè cho các nhà máy chế biến hoặc các chủ vừa chế biến vừa bán buôn chè.

- Công ty/doanh nghiệp chế biến: các công ty trên địa bàn huyện đều không có hợp đồng thu mua nguyên liệu với hộ sản xuất nên chưa chủ động được nguồn nguyên liệu cho chế biến.

iv) Người bán buôn

Người bán buôn đa dạng về cả quy mô và hình thức bán buôn, có thể là các đại lý bán sản phẩm cho các doanh nghiệp chế biến chè, cũng có thể là người trực tiếp mua chè của các hộ nông dân trồng chè để phân phối lại cho mạng lưới của họ tại các địa phương trong cả nước.

v) Người bán lẻ

Với đặc thù dạng chè xanh chủ yếu tiêu thụ trong nước, người bán lẻ chè xanh rất đa dạng, phong phú, từ các siêu thị lớn đến những hộ kinh doanh nhỏ lẻ tại các làng quê hoặc các chủ cửa hàng ăn uống, quán nước,...

2.2 Tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện

i) Liên kết trong các hộ sản xuất

Xuất phát từ thực tế các hộ cá thể tiến hành trồng hoặc sơ chế, chế biến với diện tích nhỏ, quy mô nhỏ, sản lượng thấp, thì để thống nhất giá bán với nhà thu mua, đã xuất hiện các hình thức liên kết như: Liên kết giữa các nhóm hộ với nhóm hộ; liên kết giữa hộ với hợp tác xã tạo quy mô lớn hơn trong ứng dụng khoa học, kỹ thuật, giá bán đồng nhất, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất,...

Mô hình liên kết giữa những người sản xuất đều mang lại lợi ích cho những người tham gia, góp phần giảm chi phí trong sản xuất và tiêu thụ của các hộ, tăng tính chủ động và vị thế của người sản xuất. Tuy nhiên nội dung liên kết giữa các hộ còn đơn giản, diễn ra theo tính giai đoạn, các hộ thường cùng chỉ hướng mới có thể lập thành nhóm hộ để liên kết được.

ii) Liên kết giữa người sản xuất và người chế biến

Đối với liên kết này tồn tại 2 kiểu mô hình:

- Liên kết giữa hộ trồng chè với các cơ sở chế biến, doanh nghiệp chế biến chè. Đây là hình thức liên kết

giữa vùng nguyên liệu chè với thị trường tiêu thụ, nhằm chế biến tốt sản phẩm chè, nâng cao chất lượng, tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu sản phẩm chất lượng cao cho thị trường trong và ngoài nước.

- Liên kết giữa hợp tác xã trồng chè nguyên liệu với nhà máy chế biến. Hợp tác xã tổ chức sản xuất và là chủ thể liên kết với các nhà máy chế biến, cung ứng nguyên liệu cho nhà máy. Hình thức liên kết này có hợp đồng, được thể hiện cụ thể bằng các điều khoản ràng buộc khối lượng, chất lượng, thời gian giao dịch; tiêu chuẩn chất lượng

iii) Liên kết giữa nhà chế biến và nhà phân phối

Liên kết này được thực hiện theo nguyên tắc: giữa nhà sản xuất với nhà phân phối ký hợp đồng quảng bá, hợp đồng phân phối, nhằm đáp ứng tiêu thụ hàng hóa cho nhà chế biến. Liên kết này giảm tồn kho cho nhà chế biến, thúc đẩy sản xuất chè phát triển, dần dần hình thành vùng sản xuất chuyên canh chất lượng cao, tận dụng lợi thế cạnh tranh của ngành chè, nâng cao giá trị gia tăng cho từng tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị, nâng tỷ lệ đóng góp ngân sách của ngành chè cho địa phương.

Mô hình liên kết giữa người thu gom và nhà máy chế biến, những mô hình liên kết này diễn ra vào thời gian bắt đầu thu hoạch lứa chè mới, những người thu gom đứng ra ký hợp đồng với nhà máy chế biến với những nội dung chính như: Cam kết về diện tích, sản lượng chè củ sẽ cung cấp cho nhà máy; Cam kết về hỗ trợ đầu vào cho sản xuất của nhà máy; Quy định trách nhiệm thực hiện của mỗi bên; Cam kết về chất lượng sản phẩm, thu hoạch, vận chuyển, năng lực thanh toán,...

Với những nội dung liên kết như trên ta thấy khi người thu gom liên kết với nhà máy chế biến cũng tạo điều kiện cho những hộ liên kết với người thu gom nhận được sự đầu tư tốt hơn cho sản xuất. Khi đó gánh nặng chi phí đầu tư cho người sản xuất được chia sẻ với nhà máy.

Mô hình liên kết trên đều thể hiện mức độ tương đối chặt chẽ trong liên kết. Sự liên kết giữa các tác nhân tiêu thụ càng thuận lợi càng tạo điều kiện cho người sản xuất nhận được những khoản đầu tư cho sản xuất tốt hơn, tuy nhiên trong quá trình tiêu thụ khi các tác nhân thu gom liên kết thỏa thuận với nhau về một mức giá mua gây ra tình trạng ép giá xuống thấp, người nông dân trở thành đối tượng chịu thiệt.

3. Đánh giá chung về liên kết sản xuất và tiêu thụ chè ở huyện Đại Từ

Có nhiều tác nhân tham gia vào mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè, điều này cho thấy lợi ích kinh tế cây chè mang lại cho người dân trong huyện là rất lớn. Các mô hình liên kết khá đa dạng, cho thấy người trồng chè có cơ hội tham gia vào các mô hình liên kết;

Liên kết trong sản xuất - tiêu thụ chè #ã từng bước giải quyết một số khó khăn, khuyến khích sản xuất phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hoá, giải quyết một phần bức xúc của nông dân, nhất là về tiêu thụ chè đến thị trường mới.

Trên địa bàn huyện có nhiều cơ sở chế biến, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ chè nguyên liệu, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hoá gắn với chế biến và tiêu thụ, tăng cường sự gắn bó và hiểu biết giữa nông dân trong huyện với doanh nghiệp chế biến, và các nhà khác.

Đã sử dụng các hợp đồng văn bản khi tham gia vào mối liên kết giữa các tác nhân; mối liên kết thể hiện theo chiều ngang (giữa các hộ, tổ hợp tác, các cơ sở chế biến, tiêu thụ), theo chiều dọc (người sản xuất, người chế biến, người tiêu thụ, người mua)

Phân tích về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Điểm mạnh (S)

- Vị trí địa lý, khí hậu phù hợp với cây chè, có diện tích đất trồng chè lớn nhất của tỉnh

- Cơ sở chế biến đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ chè nguyên liệu

- Các hộ trồng chè đã có xu hướng chuyển dịch cơ cấu giống chè, từ chè hạt sang chè cành giống mới.

- Người dân có kinh nghiệm sản xuất, chế biến chè.

Điểm yếu (W)

- Chất lượng và độ an toàn của sản phẩm chưa cao.

- Công nghệ chế biến còn lạc hậu

- Liên kết giữa nhà máy chế biến và hộ trồng chè chưa chặt chẽ.

- Điều kiện kết cấu hạ tầng chưa phát triển nên chưa khai thác tốt lợi thế của các vùng chè.

- Việc quản lý chất lượng còn bị buông lỏng.

- Đa số các doanh nghiệp chè còn chưa chủ động trong xuất khẩu.

Cơ hội (O)

- Nhu cầu tiêu dùng chè có xu hướng tăng;

- Huyện đã thực hiện tốt các quy định, kế hoạch phát triển của huyện, của tỉnh và của ngành chè;

- Huyện đã tổ chức các hội thi, hội chợ và đã tham gia các hội thi hội chợ của huyện và của tỉnh để quảng bá, giới thiệu sản phẩm chè;

- Một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè đã chủ động tạo cơ hội tốt cho ngành chè của huyện mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thách thức (T)

- Thị trường tiêu thụ yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm chè

- Đa số các vùng chè của huyện chưa có thương hiệu.

- Diễn biến thị trường khó khăn do nhu cầu cạnh tranh giữa các quốc gia hoặc các sản phẩm trong nước;

- Giá cả thị trường không ổn định

- Diễn biến thời tiết phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng.

Giải pháp S-O

- Phát triển thêm các dạng sản phẩm chè, nâng cao chất lượng đáp ứng thị trường;

- Mở rộng thị trường xuất khẩu chè thành phẩm;

- Cần phát triển sản phẩm chè theo chuỗi giá trị, nâng cao lợi ích và vai trò liên kết các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm chè;

- Huyện cần đưa ra các chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia vào liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè.

Giải pháp W-O

- Tăng cường sử dụng các loại hợp đồng trong liên kết giữa doanh nghiệp và người dân, đặc biệt là hợp đồng văn bản;

- Huyện cần tổ chức và triển khai thường xuyên các doanh nghiệp và các hộ chế biến và sản xuất về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Cải thiện môi trường đầu tư nông nghiệp của huyện: hạ tầng, nguồn vốn, nhân lực,...

Giải pháp S-T

- Quy hoạch thêm các vùng chè đặc sản, vùng chè chuyên canh, vùng chè sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP;

- Xây dựng nhãn hiệu tập thể hoặc thương hiệu chè riêng cho huyện;

- Phân nhóm chất lượng và giá cả sản phẩm chè theo vùng chè riêng;

- Tăng cường tính chặt chẽ của các mô hình liên kết, nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi bên khi tham gia.

Giải pháp W-T

- Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sản phẩm chè sang thị trường mới như EU, Mỹ, Úc;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong mối liên kết "4 nhà" (nhà nông-nhà doanh nghiệp-nhà khoa học-nhà nước)

- Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ trong sản xuất và chế biến nhằm đưa ra sản phẩm chất lượng, an toàn cho thị trường./.

Tài liệu tham khảo

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên (2018-2020), Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành chè tỉnh Thái Nguyên.

Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ (2020), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020, Thái Nguyên

Nguyễn Văn Tâm, Hà Thị Hòa, Bùi Thị Minh Hà, Lê Thị Hoa Sen, Đặng Thị Hương (2018), Ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực đến đa dạng sinh kế nông hộ trồng chè trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Tạp chí Khoa học và Công nghệ -ĐHTN, vol. 179, no. 3.